

Quỹ Đầu Tư Chủ Động VND

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



**Shape the future
with confidence**

Quỹ Đầu Tư Chủ Động VND

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



Quỹ Đầu tư Chủ động VND

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 8
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	9
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	12
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	13 - 14
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ	15
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	16 - 17
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	18 - 19
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	20 - 54

==
11
JNC
TN
ST
iE
PH
==

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư chủ động VND ("Quỹ") được thành lập ngày 12 tháng 01 năm 2018 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 29 tháng 11 năm 2020, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 30/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 12 tháng 01 năm 2018 và Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 30/GCN-UNCK ngày 12 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua ngày 27 tháng 04 năm 2021.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 56.596.500.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.659.650,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 154.763.543.900 đồng Việt Nam, tương đương với 15.476.354,39 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc tuân thủ kỷ luật đầu tư quy định tại Điều lệ Quỹ đã công bố. Trong điều kiện thị trường chứng khoán có những biến động khó lường, Quỹ xác định đầu tư vào những cổ phiếu niêm yết có yếu tố cơ bản thuận lợi, những công ty có sự tăng trưởng lợi nhuận và doanh thu nổi bật, kết hợp với sự cải thiện giao dịch trong thanh khoản và diễn biến giá.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ có trụ sở chính tại Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A ("Công ty"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 4 số 0102703178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 01 năm 2025 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>
02/GPĐC-UBCK	Ngày 08 tháng 03 năm 2017
22/GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 04 năm 2019
12/GPĐC-UBCK	Ngày 05 tháng 03 năm 2024

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty đang quản lý năm (05) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu Linh hoạt VND (VNDCF), Quỹ ETF IPAAM VN100 và Quỹ đầu tư thành viên IPA. Bên cạnh đó, trong kỳ, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho một số tổ chức và cá nhân trong nước.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Minh Hương - Chức danh: Chủ tịch Công ty kiêm Tổng Giám đốc.

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (BIDV Hà Thành).

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Đỗ Thanh Hương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021
Ông Điều Ngọc Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021
Bà Lưu Thị Việt Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Chủ động VND ("Quỹ") trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán IPA ("Ban Tổng Giám đốc"), với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư giữa niên độ, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:



Bà Đỗ Thanh Hương
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2025

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF) hướng đến việc tối đa hóa giá trị danh mục đầu tư, tối ưu hóa lợi nhuận cho Nhà đầu tư trên cơ sở tận dụng hiệu quả các cơ hội đầu tư đồng thời tuân thủ kỷ luật đầu tư quy định tại Điều lệ Quỹ. Trong điều kiện thị trường chứng khoán có những biến động khó lường, Quỹ xác định đầu tư vào những cổ phiếu niêm yết có yếu tố cơ bản vững chắc, những công ty có sự tăng trưởng lợi nhuận và doanh thu nổi bật, kết hợp với sự cải thiện giao dịch trong thanh khoản và diễn biến giá.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là +57,69% so với giá trị tại ngày thành lập quỹ.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

1.3.1 Chiến lược đầu tư

Chiến lược đầu tư Quỹ VNDAF đặt niềm tin vào sự tăng trưởng trong dài hạn của thị trường chứng khoán Việt Nam, tập trung đầu tư vào các doanh nghiệp niêm yết hàng đầu, có hiệu quả kinh doanh tốt nhất và tiềm năng tăng trưởng cao.

Quỹ sử dụng bộ lọc tiêu chí cơ bản chặt chẽ về năng lực kinh doanh và năng lực quản trị của doanh nghiệp để loại bỏ các cổ phiếu thiếu nền tảng phát triển bền vững dài hạn, có yếu tố chu kỳ và rủi ro cao, giảm thiểu rủi ro đặc thù riêng của thị trường chứng khoán Việt Nam.

1.3.2 Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư

Quỹ đầu tư vào các lĩnh vực, ngành nghề pháp luật không cấm, với tỷ trọng phân bổ nhóm ngành không vượt những hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành.

1.3.3 Tài sản được phép đầu tư

- ▶ Tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về Ngân hàng;
- ▶ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- ▶ Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Chính quyền địa phương;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- ▶ Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng; trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;

Trường hợp quỹ đầu tư vào tài sản này phải được Ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện. Đồng thời phải có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành;

- ▶ Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.



Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.4 Phân loại Quỹ: Quỹ mở

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 30/GCN-UBCK cấp ngày 12 tháng 01 năm 2018, theo đó Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.6 Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, giá trị tài sản ròng của quỹ là 244.048.430.979 đồng và số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành là 15.476.354,39 chứng chỉ Quỹ.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Danh mục chứng khoán	73,82%	84,57%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	25,31%	14,35%
Tài sản khác	0,87%	1,08%
	100,00%	100,00%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Giai đoạn tài chính từ 1/1/2025 đến 30/6/2025	Giai đoạn tài chính từ 1/1/2024 đến 30/6/2024
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	244.048.430.979	260.160.818.332
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	15.476.354,39	16.173.901,34
Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ (CCQ)	15.769,11	16.085,22
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	16.443,47	16.526,33
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	13.546,45	14.015,67
Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ	256,28%	213,06%

2.3 Tăng trưởng qua các kỳ

Giai đoạn	Tăng trưởng của NAV/CCQ
Giai đoạn 01/01/2025 – 30/06/2025	-1,61%
Từ khi thành lập	57,69%

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NỬA ĐẦU NĂM 2025

VN-Index vượt mốc 1.300 điểm nhờ tin hiệu lạc quan từ đàm phán thương mại và các chính sách hỗ trợ tăng trưởng trong nước. Yếu tố thúc đẩy bao gồm:

- ▶ Những tín hiệu ban đầu về việc giảm leo thang căng thẳng thương mại đã xuất hiện khi Anh đạt thỏa thuận thương mại với Mỹ cũng như Trung Quốc và Mỹ đồng ý hoãn thuế 90 ngày để đàm phán. Song song đó, Việt Nam cũng đã hoàn tất hai vòng đàm phán ban đầu với Mỹ.
- ▶ Cơ quan quản lý đã ban hành hai nghị quyết then chốt nhằm thúc đẩy tăng trưởng của khu vực tư nhân là Nghị quyết 68-NQ/TW và Nghị quyết 198/2025/QH15.
- ▶ Khối ngoại mua ròng khoảng 3,5 nghìn tỷ VND, tương đương 136,5 triệu USD.

Ngành Bất động sản thuộc nhóm dẫn đầu, nhờ đà bứt phá của cổ phiếu VHM và VIC, được thúc đẩy bởi thông tin VinSpeed đề xuất đầu tư tuyến đường sắt cao tốc Bắc – Nam trị giá 61,4 tỷ USD của VinSpeed và Thủ tướng Phạm Minh Chính chỉ đạo các bộ, ngành khẩn trương xem xét phương án này. Động thái này nhất quán với Nghị quyết 68/NQ-TW về việc cho phép khu vực tư nhân tham gia vào các dự án hạ tầng quốc gia trọng điểm.

4. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

P/E thị trường hấp dẫn khi xét đến kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ vào năm 2025. Đà phục hồi ấn tượng của VN-Index từ cuối T4 đến T5 đã đưa P/E thị trường trở về gần mức đầu năm, khoảng 12,9 lần. Tuy nhiên, định giá vẫn khá hấp dẫn với mức chiết khấu 16% so P/E trung bình 10 năm. Bất chấp những thách thức từ thuế đối ứng Mỹ, chúng tôi dự báo tăng trưởng EPS của các công ty niêm yết trên HOSE sẽ tăng khoảng 12-17% trong năm 2025, tùy thuộc vào các kịch bản thuế.

Trong ngắn hạn, việc thị trường tích lũy là cần thiết để hấp thụ nguồn cung giá rẻ và thiết lập mặt bằng giá mới nhằm hội tụ đủ yếu tố hỗ trợ và xung lực cho một cú bứt phá vượt qua vùng kháng cự quan trọng này. Đây cũng là thời điểm chiến lược để nhà đầu tư tái cơ cấu danh mục - chốt lời các cổ đã tăng nóng và chuyển hướng sang các ngành có định giá hấp dẫn và chưa phục hồi hoàn toàn về mức trước phiên 2/4.

Một số ngành hiện đang được giao dịch với mức định giá chiết khấu so với mức trung bình lịch sử 5 năm. Các ngành Bất động sản, Bán lẻ và Vận tải đã ghi nhận sự phục hồi mạnh mẽ, hoàn toàn lấy lại mức giảm kể từ ngày 2/4. Ngược lại, các ngành khác như Dầu khí, Hóa chất, Ngân hàng, Bảo hiểm, Công nghệ và Tiện ích chưa phục hồi hoàn toàn và vẫn hoạt động kém hơn so với VN-Index. Các ngành như Ngân hàng, Xây dựng & Vật liệu, và Dịch vụ Tài chính hiện đang được giao dịch với mức định giá hấp dẫn dựa trên các chỉ số định giá (P/E và P/B) đang chiết khấu đáng kể so với mức trung bình lịch sử 5 năm. Đây là những cơ hội đầu tư đầy tiềm năng cho những nhà đầu tư đang tìm kiếm các ngành bị định giá thấp.

Cơ hội cũng đến từ việc hiện thực hóa mục tiêu nâng hạng lên thị trường mới nổi đang đến gần. Trong báo cáo đánh giá nâng hạng định kỳ T3/25 của FTSE, mặc dù FTSE đánh giá 2 tiêu chí liên quan đến "chu kỳ thanh toán (DvP)" và "thanh toán chi phí liên quan đến giao dịch thất bại" là vẫn bị hạn chế và chưa đạt. Tuy nhiên FTSE đã ghi nhận sự tiến bộ của Việt Nam trong việc triển khai mô hình không yêu cầu ký quỹ trước (Pre-Funding). FTSE cho biết sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra đánh giá trong kỳ đánh giá nâng hạng định kỳ vào T9/25 của mình.

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN KHÁC

Ban điều hành Quỹ

Bà Phạm Thị Thúy Hằng
Quản lý đầu tư

Bà Hằng có hơn 14 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư tài chính. Trước khi gia nhập IPAAM, bà từng làm việc tại Alpha Securities và Ocean Securities. Trước khi gia nhập IPAAM vào năm 2012, bà đã có 2 năm làm kiểm toán viên tại Ernst & Young, sau đó làm phân tích đầu tư tại Vingroup và VNDIRECT, bà tham gia tích cực vào thành công của việc phát hành 300 triệu USD trái phiếu quốc tế của Vingroup năm 2012.

Bà có bằng CFA level 2 và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 001738/QLQ do UBCKNN cấp ngày 03/01/2019. Bà Hằng tốt nghiệp Cử nhân ngành Kinh tế tại Đại học Ngoại thương.

Bà Hồ Ngọc Anh
Quản lý đầu tư

Bà Ngọc Anh đã có hơn 11 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phân tích và quản lý đầu tư.

Sau khi tốt nghiệp hạng ưu về Tài chính ngân hàng tại Assumption University, Thái Lan năm 2013, bà Ngọc Anh trở thành Chuyên viên phân tích tại VNDIRECT.

Bà Ngọc Anh gia nhập IPAAM từ năm 2015 và giữ vị trí phân tích đầu tư, sau đó trở thành nhà quản lý đầu tư các danh mục đầu tư và quỹ đầu tư của IPAAM.

Bà Ngọc Anh đã có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban đại diện Quỹ

Bà Đỗ Thanh Hương

*Thành viên độc lập,
Chủ tịch Ban đại diện quỹ*

Bà Hương có nhiều kinh nghiệm lĩnh vực tài chính và đầu tư. Bà đã từng là Giám đốc Chi nhánh Hà Nội kiêm Giám đốc Phân tích của Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn SSI, Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A từ năm 2009 đến tháng 07 năm 2018, thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty cổ phần TASCO. Hiện bà đang là thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện.

Bà có bằng Đại học về Kinh tế đầu tư và là Thạc sĩ QTKD của Trường Solvay Business School – Vương quốc Bỉ.

Bà Lưu Thị Việt Hoa

*Thành viên độc lập
Ban đại diện quỹ*

Bà Hoa hiện là Kế toán Trưởng Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (VINARE). Bà Hoa đã có kinh nghiệm nhiều năm làm Kế toán và Kế toán Trưởng tại Kho bạc nhà nước, Tổng công ty vàng bạc đá quý Việt Nam. Bà tốt nghiệp trường Đại học Tài chính kế toán và có bằng Kế toán Trưởng do Trường Đại học Tài chính kế toán cấp.

Ông Điều Ngọc Tuấn

*Thành viên độc lập
Ban đại diện quỹ*

Ông Tuấn là luật sư đã có nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đầu tư, tài chính. Ông từng làm Trưởng Ban pháp chế của CTCP Chứng khoán VNDIRECT. Hiện tại, ông Tuấn là Trưởng Ban kiểm toán nội bộ của CTCP Chứng khoán VNDIRECT.

Ông Tuấn tốt nghiệp Đại học Luật Hà Nội và Đại học Paris II.

Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Quản lý
Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A



Phạm Minh Hương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2025

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư chủ động VND (sau đây gọi là "Quỹ") cho kỳ tài chính Bán niên 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong kỳ Quỹ đầu tư chủ động VND đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- b) Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán IPA đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Ngân hàng giám sát Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Việc phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- e) Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư. ✓

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Ông Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Bà Vũ Minh Hồng



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12857310/E-69088013/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Nhà đầu tư**
Quỹ Đầu tư Chủ động VND

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Chủ động VND ("Quỹ"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2025 và được trình bày từ trang 12 đến trang 54, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A, với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

08
CÔ
T
ST
IÊ
PH



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quý cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2025

1802
G TY
HH
& YOI
T NA
HỒ C

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
1	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(377.687.394)	37.255.055.434
2	1.1 Cổ tức được chia	5	1.632.833.400	2.800.043.000
3	1.2 Tiền lãi được nhận		762.498.406	33.233.484
4	1.3 Lãi bán các khoản đầu tư	6	(1.655.521.902)	19.207.936.136
5	1.4 Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	(1.117.497.298)	15.213.842.814
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		832.261.839	686.748.671
11	2.1 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	832.261.839	686.748.671
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		2.465.682.117	2.533.976.382
20.1	3.1 Giá dịch vụ quản lý quỹ mở	21.1	1.830.089.197	1.896.498.988
20.2	3.2 Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở		287.436.942	265.478.018
20.3	3.3 Giá dịch vụ giám sát	21.2	33.000.000	33.000.000
20.4	3.4 Giá dịch vụ quản trị quỹ mở	21.2	99.000.000	99.000.000
20.5	3.5 Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng		79.200.000	79.200.000
20.7	3.6 Chi phí hợp, đại hội Quỹ mở		3.967.134	3.978.156
20.8	3.7 Chi phí và thù lao ban đại diện Quỹ	9	54.000.000	90.000.000
20.9	3.8 Chi phí kiểm toán		66.003.068	60.169.382
20.10	3.9 Chi phí hoạt động khác	9	12.985.776	6.651.838
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23=01-10-20)		(3.675.631.350)	34.034.330.381
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	18	(3.675.631.350)	34.034.330.381
31	6.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(2.558.134.052)	18.820.487.567
32	6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(1.117.497.298)	15.213.842.814
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ		(3.675.631.350)	34.034.330.381

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:

Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch Công ty
kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11	63.734.755.823	37.448.379.334
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		21.734.755.823	37.448.379.334
112	1.2 Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		42.000.000.000	-
120	2. Các khoản đầu tư thuần	10	185.890.240.900	220.623.105.050
121	2.1 Các khoản đầu tư		185.890.240.900	220.623.105.050
130	3. Các khoản phải thu	12	2.182.496.575	2.807.134.000
133	3.1 Phải thu từ bán các khoản đầu tư		2.106.250.000	2.735.800.000
136	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư - Dự thu cổ tức		76.246.575 76.246.575	71.334.000 71.334.000
100	TỔNG TÀI SẢN		251.807.493.298	260.878.618.384
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư	13	6.484.635.000	2.455.650.000
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ	14	73.517.120	42.853.905
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		18.453.917	16.614.713
316	4. Chi phí phải trả	15	94.829.605	96.257.935
317	5. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		697.480.772	187.119.011
318	6. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		40.089.349	41.732.671
319	7. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	16	341.056.556	458.952.463
320	8. Phải trả, phải nộp khác		9.000.000	45.000.000
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		7.759.062.319	3.344.180.698
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ	17	244.048.430.979	257.534.437.686
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		154.763.543.900	160.686.376.200
412	1.1 Vốn góp phát hành		394.732.303.600	376.754.173.400
413	1.2 Vốn góp mua lại		(239.968.759.700)	(216.067.797.200)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		36.801.171.040	40.688.714.097
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	18	52.483.716.039	56.159.347.389
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		15.769,11	16.027,14
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
004	Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	15.476.354,39	16.068.637,62

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch Công ty
Kiểm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

STT	NỘI DUNG	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
I	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	257.534.437.686	234.735.484.049
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	(3.675.631.350)	34.034.330.381
II.1	<i>Trong đó:</i> Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong kỳ	(3.675.631.350)	34.034.330.381
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ	(9.810.375.357)	(8.608.996.098)
III.1	<i>Trong đó:</i> Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ	27.470.878.440	41.517.175.813
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ	(37.281.253.797)	(50.126.171.911)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	244.048.430.979	260.160.818.332

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch Công ty
kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
1	CÓ PHIẾU NIÊM YẾT					
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	ACB	320.178	21.300	6.819.791.400	2,71%
2	Tập đoàn Bảo Việt	BVH	159.500	53.100	8.469.450.000	3,36%
3	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	CTG	216.767	41.900	9.082.537.300	3,61%
4	Công ty Cổ phần FPT	FPT	80.472	118.200	9.511.790.400	3,78%
5	Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	GAS	181.361	67.800	12.296.275.800	4,88%
6	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	491.838	22.700	11.164.722.600	4,43%
7	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	MBB	681.400	25.800	17.580.120.000	6,98%
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	MWG	160.130	65.500	10.488.515.000	4,17%
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	NLG	239.600	39.100	9.368.360.000	3,72%
10	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	PNJ	117.900	83.100	9.797.490.000	3,89%
11	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam	PVS	370.300	32.900	12.182.870.000	4,84%
12	Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	REE	141.391	68.100	9.628.727.100	3,82%
13	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	STB	215.800	46.700	10.077.860.000	4,00%
14	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	TCB	341.607	34.200	11.682.959.400	4,64%
15	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VCB	170.708	57.000	9.730.356.000	3,86%
16	Ngân hàng TMCP Quốc tế	VIB	181.568	18.300	3.322.694.400	1,32%
17	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	167.568	58.000	9.718.944.000	3,86%
18	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	809.015	18.500	14.966.777.500	5,94%
	Tổng		5.047.103		185.890.240.900	73,82%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày ngày 30 tháng 6 năm 2025

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	-	-	76.246.575	0,03%
2	Tiền bán chứng khoán chờ thu	-	-	2.106.250.000	0,84%
	Tổng	-	-	2.182.496.575	0,87%
III	TIỀN				
1	Tiền gửi ngân hàng	-	-	63.734.755.823	25,31%
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	-	-	20.997.185.702	8,34%
1.2	Tiền gửi ký quỹ	-	-	-	0,00%
1.3	Tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ Quỹ	-	-	697.480.772	0,28%
1.4	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ	-	-	40.089.349	0,02%
1.5	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-	42.000.000.000	16,68%
	Tổng	-	-	63.734.755.823	25,31%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC	-	-	251.807.493.298	100,00%

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thủy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch Công ty
kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Phương pháp trực tiếp)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Tiền đã chi mua các khoản đầu tư		(292.643.580.000)	(247.909.581.000)
02	2. Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư		329.261.959.950	300.532.845.000
03	3. Cổ tức đã nhận		1.704.167.400	2.668.953.500
04	4. Tiền lãi đã thu		686.251.831	33.233.484
06	5. Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ mở		(2.888.310.612)	(2.901.980.420)
08	6. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí giao dịch phái sinh)		(836.595.870)	(701.069.855)
09	7. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư		510.745.305	1.269.515.387
10	8. Tiền chi khác từ hoạt động đầu tư		302.113.842	277.183.131
20	Tiền thuần từ hoạt động đầu tư		36.096.751.846	53.269.099.227
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
21	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ	17	27.470.878.440	41.517.175.813
22	Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ	17	(37.281.253.797)	(50.126.171.911)
30	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(9.810.375.357)	(8.608.996.098)
40	III. Tăng tiền thuần trong kỳ		26.286.376.489	44.660.103.129
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		37.448.379.334	38.385.146.999
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		37.448.379.334	38.385.146.999
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		34.801.190.153	33.519.282.378
53	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		187.119.011	259.620.746
54	Tiền gửi phong tỏa		2.460.070.170	4.606.243.875

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	11	63.734.755.823	83.045.250.128
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		63.734.755.823	83.045.250.128
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		56.544.210.025	81.631.143.995
58	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		697.480.772	1.414.106.133
59	Tiền gửi phong tỏa		6.493.065.026	-
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		26.286.376.489	44.660.103.129

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thủy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch Công ty
kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư chủ động VND được thành lập ngày 12 tháng 01 năm 2018 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 29 tháng 11 năm 2020, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 30/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 12 tháng 01 năm 2018 và Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 30/GCN-UNCK ngày 12 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ có trụ sở chính tại Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A ("Công ty"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 số 0102703178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 03 năm 2024 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>
02/GPĐC-UBCK	Ngày 08 tháng 03 năm 2017
22/ GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 04 năm 2019
12/GPĐC-UBCK	Ngày 05 tháng 03 năm 2024

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đang quản lý năm (05) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu Linh hoạt VND (VND CF), Quỹ ETF IPAAM VN100 và Quỹ đầu tư thành viên IPA. Bên cạnh đó, trong kỳ, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty Cổ phần Âm thực Mặt trời vàng và Công ty Cổ phần Bkav.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ là Bà Phạm Minh Hương - Chức danh: Chủ tịch Công ty kiêm Tổng Giám đốc.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (BIDV Hà Thành).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 56.596.500.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.659.650,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 154.763.543.900 đồng Việt Nam, tương đương với 15.476.354,39 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc tuân thủ kỷ luật đầu tư quy định tại Điều lệ Quỹ đã công bố. Trong điều kiện thị trường chứng khoán có những biến động khó lường, Quỹ xác định đầu tư vào những cổ phiếu niêm yết có yếu tố cơ bản thuận lợi, những công ty có sự tăng trưởng lợi nhuận và doanh thu nổi bật, kết hợp với sự cải thiện giao dịch trong thanh khoản và diễn biến giá.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày, trong trường hợp Ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó trừ khi Công ty quản lý quỹ có thông báo khác; Đối với kỳ định giá hàng tháng, Ngày định giá được xác định vào ngày cuối cùng của tháng.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường (hoặc giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị thị trường) của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ Quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng chứng chỉ Quỹ hàng ngày ("Ngày giao dịch"). Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì được chuyển sang ngày làm việc gần nhất sau đó trừ khi Công ty quản lý Quỹ có thông báo khác. Nếu ngày làm việc gần nhất rơi vào một (01) ngày trước ngày giao dịch thường lệ của tuần tiếp theo thì Ngày giao dịch sẽ lấy luôn là ngày giao dịch thường lệ của tuần tiếp theo đó. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành, phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ Quỹ và đã được công khai tại Bản cáo bạch, đồng thời phải đảm bảo:

- ▶ Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, Quỹ không được nắm giữ quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; Ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định trong lĩnh vực ngân hàng;
- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản dưới đây được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại phụ lục số 14 ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC hướng dẫn về hoạt động và quản lý đầu tư chứng khoán:
 - Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
 - Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
 - Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
 - Cổ phiếu, trái phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh Thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
 - Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ.
- ▶ Trường hợp đầu tư vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh Thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành phải đáp ứng điều kiện sau:
 - Đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
 - Có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng, kể từ ngày thực hiện giao dịch.
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản, bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ (bao gồm: giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng Theo quy định của pháp luật) của một tổ chức phát hành, trừ công nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Không đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- ▶ Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
- ▶ Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ; và
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

Trừ 3 trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- ▶ Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động hợp nhất, sáp nhập và thu tóm của các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi, công cụ tiền tệ, giấy tờ có giá và các công cụ có thu thập cố định khác được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch phát sinh vì Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn mức đầu tư như quy định bởi pháp luật hoặc Điều lệ hoặc Bản cáo bạch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Công ty quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận, phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận đã có được cho Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán được áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được lập theo các quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành Theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ;
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Do vậy, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình đầu tư giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 06.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Quỹ cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư 198.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua nhưng không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và tại kỳ tính giá trị tài sản ròng.

Ghi nhận ban đầu với quyền mua cổ phiếu, cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính năm và tại kỳ tính giá trị tài sản ròng.

Các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Phải thu về dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc và phương pháp quy định trong Thông tư 98 như sau:

Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc Hồ Chí Minh và cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: Giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, giá trị của các khoản đầu tư được xác định theo giá mua cổ phiếu hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch: Giá được xác định theo giá trị sổ sách hoặc mệnh giá hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản: Giá được xác định là 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

Cổ phần, phần vốn góp khác: Giá được xác định là giá trị trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo giá mua hoặc giá trị sổ sách hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chứng khoán phái sinh niêm yết: Giá được xác định là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 15 ngày tính đến ngày định giá: Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp nhận.

Ngoài ra, đối với các khoản đầu tư không được hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị tài sản trong Thông tư 98, Quỹ ghi nhận theo nguyên tắc và phương pháp sau:

Chứng chỉ Quỹ đại chúng niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc Hồ Chí Minh: Giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, giá trị của các khoản đầu tư được xác định theo giá mua Chứng chỉ Quỹ hoặc giá trị sổ sách của Chứng chỉ Quỹ hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chứng chỉ Quỹ đại chúng không niêm yết: Giá được xác định là giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ tại ngày giao dịch gần nhất của chứng chỉ quỹ đó hoặc ngày định giá gần nhất của Quỹ đầu tư đó trước ngày định giá của Quỹ.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu và dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.6 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên giá.

4.7 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm tài chính.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Lãi/(lỗ) do bán các khoản đầu tư

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch gần nhất.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.10 Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích và ghi nhận theo phát sinh thực tế. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí quản lý vào mỗi kỳ định giá được xác định như sau: $1,5\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$ và mức phí có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ giám sát Quỹ vào mỗi kỳ định giá là $0,02\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$ và thấp nhất là 5.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ lưu ký vào mỗi kỳ định giá là $0,06\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$ và thấp nhất là 15.000.000 đồng/tháng không có thuế GTGT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Chi phí (tiếp theo)

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký (tiếp theo)

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 200.000 VND/giao dịch không gồm thuế GTGT.

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC"), chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị quỹ vào mỗi kỳ định giá là 0,03% * Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá * Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá/số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366) và tối thiểu 15.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

<i>STT</i>	<i>Loại phí</i>	<i>Mức giá dịch vụ (chưa bao gồm thuế GTGT)</i>
1	Giá dịch vụ cố định hàng tháng	13.200.000 VND/tháng
2	Giá dịch vụ thiết lập, duy trì thông tin, phí kết nối, phí cung cấp thông tin giao dịch, thông tin nhà đầu tư	Miễn phí
3	Giá dịch vụ thực hiện quyền - Lập danh sách thực hiện quyền - Phân phối cổ tức	1.000.000 đồng/lần lập danh sách Miễn phí

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

Chi phí khác

Các chi phí khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà đầu tư; thuế phí và các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ tuân thủ Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư số 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư số 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư số 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.12 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CỔ TỨC ĐƯỢC CHIA

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND</i>
Cổ tức đã nhận bằng tiền	1.632.833.400	2.611.869.500
Cổ tức phải thu	-	188.173.500
	1.632.833.400	2.800.043.000

6. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Tổng giá trị bán VND</i>	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND</i>	<i>Lãi bán chứng khoán kỳ này VND</i>	<i>Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán kỳ trước (30/06/2024) VND</i>
Cổ phiếu	328.632.409.950	330.287.931.852	(1.655.521.902)	19.100.456.136
Hợp đồng tương lai	-	-	-	107.480.000
	328.632.409.950	330.287.931.852	(1.655.521.902)	19.207.936.136

7. CHÊNH LỆCH (GIẢM)/TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Chênh lệch điều chỉnh sổ cho năm nay VND</i>
Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	176.717.686.282	185.890.240.900	9.172.554.618	10.290.051.916	1.117.497.298
	176.717.686.282	185.890.240.900	9.172.554.618	10.290.051.916	1.117.497.298

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND</i>
Chi phí giao dịch bán cổ phiếu niêm yết	428.054.804	369.519.998
Chi phí giao dịch mua cổ phiếu niêm yết	404.207.035	306.787.973
Chi phí giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết	-	10.440.700
	832.261.839	686.748.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND</i>
Thù lao Ban Đại diện quỹ	54.000.000	90.000.000
Phí ngân hàng	6.926.891	579.204
Phí quản lý thường niên của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	4.958.885	4.972.634
Chi phí thực hiện quyền trả VSDC	1.100.000	1.100.000
	66.985.776	96.651.838

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Cổ phiếu	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025		Giá trị đánh giá lại VND
			Tăng VND	Giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	176.717.686.282	185.890.240.900	11.037.247.181	(1.864.692.563)	9.172.554.618
Tổng cộng	176.717.686.282	185.890.240.900	11.037.247.181	(1.864.692.563)	9.172.554.618

Cổ phiếu	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Giá trị đánh giá lại VND
			Tăng VND	Giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	210.333.053.134	220.623.105.050	17.511.073.055	(7.221.021.139)	10.290.051.916
Tổng cộng	210.333.053.134	220.623.105.050	17.511.073.055	(7.221.021.139)	10.290.051.916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ	21.734.755.823	37.448.379.334
- Tiền gửi ký quỹ GD CKPS	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	42.000.000.000	
Tổng cộng	63.734.755.823	37.448.379.334

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải thu về bán các khoản đầu tư	2.106.250.000	2.735.800.000
Phải thu cổ tức	76.246.575	71.334.000
Các khoản phải thu khác	-	-
Tổng cộng	2.182.496.575	2.807.134.000

13. PHẢI TRẢ VỀ MUA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả cho việc mua các khoản đầu tư (cổ phiếu niêm yết) được thanh toán sau hai (02) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tiền phải trả mua chứng khoán	6.484.635.000	2.455.650.000

14. PHẢI TRẢ CÁC ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CHỨNG CHỈ QUỸ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải trả phí phát hành CCQ	-	-
Phải trả phí mua lại CCQ	73.517.120	42.853.905
Tổng cộng	73.517.120	42.853.905

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phí kiểm toán	67.203.068	66.000.000
Phải trả phí môi giới mua	6.484.635	3.683.475
Phải trả phí môi giới bán	2.527.500	2.735.800
Phải trả chi phí họp ban đại diện Quỹ	18.614.402	23.838.660
Phải trả phí quản lý tài khoản ký quỹ VSDC, HNX	-	-
Tổng cộng	94.829.605	96.257.935

16. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phí quản lý Quỹ	298.320.405	327.680.984
Phí dịch vụ lưu ký tài sản	-	50.514.044
Phí dịch vụ giám sát Quỹ	5.500.000	16.500.000
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	16.500.000	49.500.000
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phải trả phí giao dịch	2.577.266	1.557.435
Phải trả phí quản lý thường niên	4.958.885	-
Tổng cộng	341.056.556	458.952.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025:

	Đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Phát sinh trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2025
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	37.675.417,34	1.797.813,02	39.473.230,36
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	376.754.173.400	17.978.130.200	394.732.303.600
Thặng dư vốn	VND	129.142.555.551	9.492.748.240	138.635.303.791
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ	VND	505.896.728.951	27.470.878.440	533.367.607.391
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	13.427,77	15.280,16	13.512,13
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(21.606.779,72)	(2.390.096,25)	(23.996.875,97)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(216.067.797.200)	(23.900.962.500)	(239.968.759.700)
Thặng dư vốn	VND	(88.453.841.454)	(13.380.291.297)	(101.834.132.751)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ	VND	(304.521.638.654)	(37.281.253.797)	(341.802.892.451)
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	14.093,80	15.598,22	14.243,64
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành				
	CCQ	16.068.637,62	(592.283,23)	15.476.354,39
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	201.375.090.297	(9.810.375.357)	191.564.714.940
Lãi/(Lỗ) lũy kế	VND	56.159.347.389	(3.675.631.350)	52.483.716.039
Giá trị tài sản ròng hiện hành	VND	257.534.437.686	(13.486.006.707)	244.048.430.979
Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ	VND/CCQ	16.027,14		15.769,11

Biến động vốn góp trong năm tài chính 2024 như sau:

	Đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Phát sinh trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	32.841.297,15	4.834.120,19	37.675.417,34
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	328.412.971.500	48.341.201.900	376.754.173.400
Thặng dư vốn	VND	101.545.319.064	27.597.236.487	129.142.555.551
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ	VND	429.958.290.564	75.938.438.387	505.896.728.951
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	13.092,00	15.708,84	13.427,77
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(16.120.941,02)	(5.485.838,70)	(21.606.779,72)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(161.209.410.200)	(54.858.387.000)	(216.067.797.200)
Thặng dư vốn	VND	(56.934.215.699)	(31.519.625.755)	(88.453.841.454)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ	VND	(218.143.625.899)	(86.378.012.755)	(304.521.638.654)
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	13.531,69	15.745,63	14.093,80
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành				
	CCQ	16.720.356,13	(651.718,51)	16.068.637,62
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	211.814.664.665	(10.439.574.368)	201.375.090.297
Lãi lũy kế	VND	22.920.819.384	33.238.528.005	56.159.347.389
Giá trị tài sản ròng hiện hành	VND	234.735.484.049	22.798.953.637	257.534.437.686
Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ	VND/CCQ	14.038,90		16.027,14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. (LỖ)/LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND</i>
Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối đầu năm	56.159.347.389	22.920.819.384
Lợi nhuận thuần trong kỳ	(3.675.631.350)	34.034.330.381
Trong đó:		
- Lợi nhuận đã thực hiện	(2.558.134.052)	18.820.487.567
- Lợi nhuận chưa thực hiện	(1.117.497.298)	15.213.842.814
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	52.483.716.039	56.955.149.765

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
1	01/01/2025	257.521.336.935	16.068.637,62	16.026,33	
2	02/01/2025	257.082.781.686	16.033.651,82	16.033,95	7,62
3	05/01/2025	254.641.344.243	16.095.638,64	15.820,51	(213,44)
4	06/01/2025	252.944.292.093	16.098.340,08	15.712,44	(108,07)
5	07/01/2025	252.581.501.306	16.099.242,93	15.689,02	(23,42)
6	08/01/2025	253.356.323.076	16.110.860,25	15.725,80	36,78
7	09/01/2025	252.507.559.777	16.111.261,31	15.672,73	(53,07)
8	12/01/2025	249.818.936.251	16.112.004,10	15.505,14	(167,59)
9	13/01/2025	251.370.565.308	16.148.396,24	15.566,28	61,14
10	14/01/2025	250.320.592.299	16.144.123,70	15.505,36	(60,92)
11	15/01/2025	250.517.845.058	16.135.723,29	15.525,66	20,30
12	16/01/2025	251.496.943.462	16.130.410,59	15.591,47	65,81
13	19/01/2025	252.835.120.551	16.133.985,44	15.670,96	79,49
14	20/01/2025	253.796.988.082	16.141.282,91	15.723,47	52,51
15	21/01/2025	253.446.876.692	16.147.807,45	15.695,43	(28,04)
16	22/01/2025	252.551.645.351	16.125.474,35	15.661,65	(33,78)
17	23/01/2025	255.799.865.651	16.131.863,29	15.856,80	195,15
18	26/01/2025	256.640.586.480	16.142.639,10	15.898,30	41,50
19	31/01/2025	256.604.957.818	16.142.639,10	15.896,09	(2,21)
20	02/02/2025	256.590.950.974	16.142.639,10	15.895,22	(0,87)
21	03/02/2025	253.991.299.127	16.141.408,45	15.735,38	(159,84)
22	04/02/2025	256.823.516.126	16.193.617,69	15.859,55	124,17
23	05/02/2025	257.602.172.593	16.186.845,35	15.914,29	54,74
24	06/02/2025	257.533.840.631	16.172.759,83	15.923,92	9,63
25	09/02/2025	258.328.378.671	16.182.846,17	15.963,09	39,17
26	10/02/2025	256.863.613.575	16.184.736,54	15.870,73	(92,36)
27	11/02/2025	257.374.524.962	16.170.480,07	15.916,31	45,58
28	12/02/2025	256.673.832.974	16.160.461,36	15.882,82	(33,49)
29	13/02/2025	257.006.907.760	16.157.367,89	15.906,48	23,66
30	16/02/2025	257.599.865.035	16.152.957,86	15.947,53	41,05
31	17/02/2025	256.818.917.312	16.149.459,10	15.902,63	(44,90)
32	18/02/2025	257.266.067.177	16.141.514,94	15.938,16	35,53

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
33	19/02/2025	257.709.482.610	16.048.405,97	16.058,26	120,10
34	20/02/2025	258.477.654.866	16.041.795,59	16.112,76	54,50
35	23/02/2025	258.797.443.527	16.005.922,15	16.168,85	56,09
36	24/02/2025	260.320.307.852	15.969.137,23	16.301,46	132,61
37	25/02/2025	259.278.346.358	15.940.749,18	16.265,12	(36,34)
38	26/02/2025	258.074.780.131	15.899.874,37	16.231,24	(33,88)
39	27/02/2025	259.022.003.763	15.914.649,85	16.275,69	44,45
40	28/02/2025	258.647.932.567	15.912.925,25	16.253,95	(21,74)
41	02/03/2025	258.627.669.294	15.912.925,25	16.252,67	(1,28)
42	03/03/2025	257.837.744.481	15.855.171,03	16.262,06	9,39
43	04/03/2025	258.439.433.246	15.820.331,23	16.335,90	73,84
44	05/03/2025	256.355.917.280	15.809.955,42	16.214,84	(121,06)
45	06/03/2025	259.207.182.137	15.836.229,83	16.367,98	153,14
46	09/03/2025	260.306.786.705	15.830.404,51	16.443,47	75,49
47	10/03/2025	259.962.300.997	15.821.824,42	16.430,61	(12,86)
48	11/03/2025	259.599.588.848	15.814.274,62	16.415,52	(15,09)
49	12/03/2025	258.087.905.747	15.783.734,21	16.351,51	(64,01)
50	13/03/2025	256.394.030.381	15.786.170,74	16.241,68	(109,83)
51	16/03/2025	254.874.824.005	15.779.149,97	16.152,63	(89,05)
52	17/03/2025	256.441.768.314	15.762.220,76	16.269,39	116,76
53	18/03/2025	255.100.824.884	15.736.039,97	16.211,24	(58,15)
54	19/03/2025	253.147.653.550	15.700.850,46	16.123,18	(88,06)
55	20/03/2025	253.318.334.239	15.682.211,26	16.153,22	30,04
56	23/03/2025	253.094.943.686	15.693.868,77	16.126,99	(26,23)
57	24/03/2025	253.814.287.345	15.680.032,85	16.187,10	60,11
58	25/03/2025	254.111.661.389	15.671.697,37	16.214,68	27,58
59	26/03/2025	253.039.406.438	15.670.853,58	16.147,13	(67,55)
60	27/03/2025	251.677.000.777	15.636.335,09	16.095,65	(51,48)
61	30/03/2025	250.302.223.576	15.637.908,55	16.006,11	(89,54)
62	31/03/2025	248.406.951.560	15.629.479,02	15.893,48	(112,63)
63	01/04/2025	249.577.058.939	15.598.756,53	15.999,80	106,32
64	02/04/2025	249.296.536.686	15.597.877,04	15.982,72	(17,08)
65	03/04/2025	234.902.522.112	15.624.735,20	15.034,01	(948,71)
66	06/04/2025	229.821.777.793	15.674.946,00	14.661,72	(372,29)
67	07/04/2025	229.813.594.970	15.674.946,00	14.661,20	(0,52)
68	08/04/2025	218.597.729.940	15.650.397,47	13.967,55	(693,65)
69	09/04/2025	211.722.396.906	15.629.360,70	13.546,45	(421,10)
70	10/04/2025	221.218.965.561	15.632.873,02	14.150,88	604,43
71	13/04/2025	230.956.282.783	15.859.211,87	14.562,91	412,03
72	14/04/2025	233.747.332.357	15.906.448,40	14.695,13	132,22
73	15/04/2025	231.927.547.881	15.912.274,27	14.575,38	(119,75)
74	16/04/2025	229.426.522.295	15.900.179,07	14.429,17	(146,21)
75	17/04/2025	230.107.486.281	15.912.813,86	14.460,51	31,34
76	20/04/2025	231.443.410.629	15.921.732,69	14.536,32	75,81
77	21/04/2025	231.029.671.649	15.923.062,55	14.509,12	(27,20)
78	22/04/2025	230.174.100.780	15.937.434,54	14.442,35	(66,77)
79	23/04/2025	231.685.372.659	15.937.552,47	14.537,07	94,72
80	24/04/2025	232.151.983.995	15.944.591,39	14.559,92	22,85
81	27/04/2025	230.831.645.680	15.868.068,42	14.546,92	(13,00)
82	28/04/2025	230.253.984.806	15.866.277,11	14.512,16	(34,76)
83	30/04/2025	230.209.978.117	15.861.714,85	14.513,56	1,40
84	04/05/2025	230.189.032.887	15.861.714,85	14.512,24	(1,32)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
85	05/05/2025	231.291.764.895	15.858.699,26	14.584,53	72,29
86	06/05/2025	231.358.081.214	15.852.193,68	14.594,70	10,17
87	07/05/2025	232.236.799.991	15.881.667,18	14.622,94	28,24
88	08/05/2025	234.821.244.705	15.935.385,76	14.735,83	112,89
89	11/05/2025	234.775.510.214	15.938.683,05	14.729,91	(5,92)
90	12/05/2025	236.691.959.346	15.929.248,60	14.858,95	129,04
91	13/05/2025	238.597.111.510	15.913.885,82	14.993,01	134,06
92	14/05/2025	241.381.299.617	15.911.372,33	15.170,36	177,35
93	15/05/2025	241.732.069.818	15.897.772,90	15.205,40	35,04
94	18/05/2025	239.425.603.374	15.885.493,13	15.071,96	(133,44)
95	19/05/2025	238.197.106.079	15.867.695,87	15.011,44	(60,52)
96	20/05/2025	239.578.113.632	15.866.396,74	15.099,71	88,27
97	21/05/2025	239.934.192.116	15.859.492,82	15.128,74	29,03
98	22/05/2025	238.931.527.406	15.855.099,82	15.069,69	(59,05)
99	25/05/2025	238.405.474.255	15.808.006,88	15.081,31	11,62
100	26/05/2025	239.765.577.242	15.819.970,17	15.155,88	74,57
101	27/05/2025	239.997.573.959	15.785.766,04	15.203,41	47,53
102	28/05/2025	239.946.506.072	15.777.524,10	15.208,12	4,71
103	29/05/2025	239.906.782.102	15.767.374,17	15.215,39	7,27
104	31/05/2025	238.290.614.755	15.771.465,56	15.108,97	(106,42)
105	01/06/2025	238.283.927.657	15.771.465,56	15.108,54	(0,43)
106	02/06/2025	239.386.779.304	15.773.653,03	15.176,36	67,82
107	03/06/2025	240.993.739.978	15.776.450,96	15.275,53	99,17
108	04/06/2025	241.249.063.268	15.807.041,73	15.262,12	(13,41)
109	05/06/2025	241.516.146.831	15.815.200,23	15.271,14	9,02
110	08/06/2025	239.972.521.003	15.809.818,99	15.178,70	(92,44)
111	09/06/2025	239.577.952.882	15.805.166,28	15.158,20	(20,50)
112	10/06/2025	239.712.326.423	15.796.221,52	15.175,29	17,09
113	11/06/2025	238.529.866.442	15.692.842,76	15.199,91	24,62
114	12/06/2025	241.129.603.814	15.700.741,88	15.357,84	157,93
115	15/06/2025	241.834.051.723	15.699.419,59	15.404,01	46,17
116	16/06/2025	246.204.960.234	15.687.462,23	15.694,37	290,36
117	17/06/2025	244.276.610.705	15.572.744,02	15.686,16	(8,21)
118	18/06/2025	244.177.113.497	15.555.891,98	15.696,76	10,60
119	19/06/2025	244.134.227.512	15.542.332,62	15.707,69	10,93
120	22/06/2025	243.466.572.291	15.535.587,82	15.671,53	(36,16)
121	23/06/2025	243.558.032.657	15.508.565,87	15.704,74	33,21
122	24/06/2025	242.745.565.942	15.487.581,73	15.673,56	(31,18)
123	25/06/2025	242.475.970.301	15.509.720,51	15.633,80	(39,76)
124	26/06/2025	242.812.150.895	15.501.867,64	15.663,41	29,61
125	29/06/2025	242.631.073.943	15.478.175,64	15.675,68	12,27
126	30/06/2025	244.048.430.979	15.476.354,39	15.769,11	93,43

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ: 246.011.976.640

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND): 948,71
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND): 0,43

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
1	01/01/2024	234.722.270.685	16.720.356,13	14.038,11	
2	02/01/2024	234.027.499.323	16.697.554,57	14.015,67	(22,44)
3	03/01/2024	235.959.861.398	16.687.295,47	14.140,09	124,42
4	04/01/2024	238.391.773.468	16.738.444,05	14.242,17	102,08
5	07/01/2024	238.875.721.567	16.716.801,83	14.289,55	47,38
6	08/01/2024	239.684.525.756	16.726.274,79	14.329,82	40,27
7	09/01/2024	239.034.032.367	16.724.912,91	14.292,09	(37,73)
8	10/01/2024	239.756.429.902	16.742.732,26	14.320,03	27,94
9	11/01/2024	240.211.236.179	16.751.015,04	14.340,10	20,07
10	14/01/2024	239.367.967.714	16.733.123,09	14.305,03	(35,07)
11	15/01/2024	238.675.296.000	16.729.947,16	14.266,35	(38,68)
12	16/01/2024	240.505.950.444	16.722.128,27	14.382,49	116,14
13	17/01/2024	240.031.413.769	16.718.420,76	14.357,30	(25,19)
14	18/01/2024	241.491.283.822	16.723.473,38	14.440,25	82,95
15	21/01/2024	243.320.690.621	16.731.559,24	14.542,61	102,36
16	22/01/2024	244.231.248.161	16.737.868,52	14.591,53	48,92
17	23/01/2024	243.589.610.329	16.729.064,69	14.560,86	(30,67)
18	24/01/2024	242.320.831.819	16.717.640,40	14.494,91	(65,95)
19	25/01/2024	242.329.268.475	16.739.187,24	14.476,76	(18,15)
20	28/01/2024	242.776.921.968	16.715.093,90	14.524,41	47,65
21	29/01/2024	242.566.464.372	16.709.919,35	14.516,31	(8,10)
22	30/01/2024	243.086.829.012	16.714.890,58	14.543,13	26,82
23	31/01/2024	240.795.319.259	16.737.867,18	14.386,26	(156,87)
24	01/02/2024	241.405.769.569	16.711.462,40	14.445,52	59,26
25	04/02/2024	241.022.794.312	16.707.035,61	14.426,42	(19,10)
26	05/02/2024	245.761.146.228	16.713.515,41	14.704,33	277,91
27	06/02/2024	246.365.007.112	16.700.842,69	14.751,65	47,32
28	11/02/2024	248.938.286.825	16.713.610,22	14.894,34	142,69
29	14/02/2024	248.899.795.985	16.713.610,22	14.892,04	(2,30)
30	15/02/2024	251.983.773.709	16.809.446,00	14.990,60	98,56
31	18/02/2024	252.984.859.700	16.824.696,55	15.036,51	45,91
32	19/02/2024	254.740.164.539	16.844.164,24	15.123,34	86,83
33	20/02/2024	253.798.842.601	16.822.656,20	15.086,72	(36,62)
34	21/02/2024	254.798.579.552	16.820.109,52	15.148,44	61,72
35	22/02/2024	254.280.081.337	16.826.815,43	15.111,59	(36,85)
36	25/02/2024	250.925.234.760	16.818.388,23	14.919,69	(191,90)
37	26/02/2024	251.567.930.963	16.813.025,80	14.962,68	42,99
38	27/02/2024	255.094.129.306	16.822.840,94	15.163,55	200,87
39	28/02/2024	258.897.277.806	16.846.495,73	15.368,01	204,46
40	29/02/2024	259.423.881.401	16.832.786,55	15.411,82	43,81
41	03/03/2024	260.294.407.173	16.826.894,65	15.468,95	57,13
42	04/03/2024	261.204.373.350	16.819.686,55	15.529,68	60,73
43	05/03/2024	264.569.268.046	16.864.320,31	15.688,10	158,42
44	06/03/2024	261.712.534.574	16.810.988,73	15.567,94	(120,16)
45	07/03/2024	263.408.410.944	16.838.151,02	15.643,54	75,60

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
46	10/03/2024	258.199.558.185	16.789.243,81	15.378,86	(264,68)
47	11/03/2024	255.743.607.802	16.783.396,07	15.237,89	(140,97)
48	12/03/2024	257.154.908.599	16.796.282,22	15.310,22	72,33
49	13/03/2024	263.958.062.144	16.824.166,73	15.689,22	379,00
50	14/03/2024	261.621.105.467	16.825.996,27	15.548,62	(140,60)
51	17/03/2024	261.720.730.488	16.826.564,80	15.554,02	5,40
52	18/03/2024	256.931.519.021	16.835.049,24	15.261,70	(292,32)
53	19/03/2024	257.121.387.222	16.860.037,29	15.250,34	(11,36)
54	20/03/2024	262.357.924.850	16.871.285,69	15.550,55	300,21
55	21/03/2024	265.232.584.130	16.872.895,58	15.719,44	168,89
56	24/03/2024	266.123.604.419	16.870.562,26	15.774,43	54,99
57	25/03/2024	262.399.043.258	16.813.798,86	15.606,17	(168,26)
58	26/03/2024	265.736.304.405	16.813.812,08	15.804,64	198,47
59	27/03/2024	266.802.997.308	16.812.638,29	15.869,19	64,55
60	28/03/2024	268.256.048.190	16.812.578,92	15.955,67	86,48
61	31/03/2024	267.473.768.225	16.809.329,34	15.912,22	(43,45)
62	01/04/2024	266.295.597.090	16.800.856,68	15.850,12	(62,10)
63	02/04/2024	266.860.551.488	16.801.430,07	15.883,20	33,08
64	03/04/2024	263.873.581.766	16.811.120,70	15.696,37	(186,83)
65	04/04/2024	262.171.530.787	16.796.161,77	15.609,01	(87,36)
66	07/04/2024	259.063.276.724	16.747.350,51	15.468,91	(140,10)
67	08/04/2024	257.645.042.303	16.733.621,30	15.396,84	(72,07)
68	09/04/2024	258.950.809.095	16.661.577,14	15.541,79	144,95
69	10/04/2024	258.533.334.759	16.700.866,60	15.480,23	(61,56)
70	11/04/2024	258.409.240.802	16.695.115,74	15.478,13	(2,10)
71	14/04/2024	261.275.650.009	16.678.300,19	15.665,60	187,47
72	15/04/2024	249.822.903.922	16.671.514,58	14.985,01	(680,59)
73	16/04/2024	249.406.841.956	16.640.737,61	14.987,72	2,71
74	18/04/2024	245.177.992.807	16.576.258,18	14.790,91	(196,81)
75	21/04/2024	241.762.627.180	16.558.955,76	14.600,11	(190,80)
76	22/04/2024	244.265.158.665	16.557.586,79	14.752,46	152,35
77	23/04/2024	242.744.079.313	16.538.990,19	14.677,07	(75,39)
78	24/04/2024	250.000.305.912	16.539.138,86	15.115,67	438,60
79	25/04/2024	250.516.625.845	16.552.837,38	15.134,36	18,69
80	28/04/2024	250.619.271.560	16.531.991,60	15.159,65	25,29
81	30/04/2024	250.591.488.600	16.531.991,60	15.157,97	(1,68)
82	01/05/2024	250.578.735.504	16.531.991,60	15.157,20	(0,77)
83	02/05/2024	252.905.077.932	16.533.094,57	15.296,89	139,69
84	05/05/2024	253.943.148.405	16.535.577,76	15.357,37	60,48
85	06/05/2024	256.711.220.764	16.524.169,78	15.535,49	178,12
86	07/05/2024	259.272.257.313	16.530.313,09	15.684,65	149,16
87	08/05/2024	259.401.354.602	16.521.813,76	15.700,53	15,88
88	09/05/2024	258.559.157.641	16.509.515,15	15.661,22	(39,31)
89	12/05/2024	258.149.377.671	16.513.288,62	15.632,82	(28,40)
90	13/05/2024	257.096.242.970	16.510.990,53	15.571,21	(61,61)
91	14/05/2024	258.399.323.691	16.501.167,54	15.659,45	88,24
92	15/05/2024	260.495.597.331	16.492.222,40	15.795,05	135,60

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
93	16/05/2024	263.301.956.454	16.503.307,60	15.954,49	159,44
94	19/05/2024	257.509.300.409	16.133.854,31	15.960,80	6,31
95	20/05/2024	257.823.698.801	16.124.406,35	15.989,65	28,85
96	21/05/2024	257.817.711.646	16.065.236,11	16.048,17	58,52
97	22/05/2024	255.721.521.689	16.032.809,87	15.949,88	(98,29)
98	23/05/2024	259.062.605.707	16.023.717,94	16.167,44	217,56
99	26/05/2024	254.102.249.975	16.013.718,52	15.867,78	(299,66)
100	27/05/2024	255.179.005.831	16.008.929,37	15.939,79	72,01
101	28/05/2024	257.985.699.920	15.994.041,14	16.130,11	190,32
102	29/05/2024	255.616.015.820	15.992.468,83	15.983,52	(146,59)
103	30/05/2024	255.993.183.708	15.988.572,83	16.011,00	27,48
104	31/05/2024	255.748.911.224	15.975.096,02	16.009,22	(1,78)
105	02/06/2024	255.722.842.185	15.975.096,02	16.007,59	(1,63)
106	03/06/2024	259.310.988.926	16.030.551,19	16.176,04	168,45
107	04/06/2024	260.133.408.815	16.042.421,50	16.215,34	39,30
108	05/06/2024	261.096.730.228	16.146.555,64	16.170,42	(44,92)
109	06/06/2024	260.418.711.227	16.143.836,02	16.131,15	(39,27)
110	09/06/2024	261.370.446.411	16.146.846,60	16.187,08	55,93
111	10/06/2024	262.971.459.541	16.170.274,64	16.262,64	75,56
112	11/06/2024	262.655.228.814	16.143.884,49	16.269,64	7,00
113	12/06/2024	266.277.348.702	16.144.786,66	16.493,08	223,44
114	13/06/2024	266.880.666.172	16.148.813,97	16.526,33	33,25
115	16/06/2024	263.222.206.748	16.177.872,09	16.270,50	(255,83)
116	17/06/2024	261.940.772.443	16.171.325,64	16.197,85	(72,65)
117	18/06/2024	261.862.859.221	16.083.772,92	16.281,18	83,33
118	19/06/2024	263.609.501.554	16.113.406,26	16.359,63	78,45
119	20/06/2024	265.357.601.226	16.107.281,03	16.474,38	114,75
120	23/06/2024	264.842.492.292	16.120.852,31	16.428,56	(45,82)
121	24/06/2024	260.319.931.635	16.112.302,65	16.156,59	(271,97)
122	25/06/2024	261.232.671.240	16.165.141,76	16.160,24	3,65
123	26/06/2024	262.011.332.918	16.160.659,98	16.212,91	52,67
124	27/06/2024	261.732.832.015	16.169.898,69	16.186,42	(26,49)
125	30/06/2024	260.160.818.332	16.173.901,34	16.085,22	(101,20)
126	01/07/2024	261.495.438.037	16.204.550,16	16.137,16	51,94
127	02/07/2024	262.317.200.162	16.209.576,93	16.182,85	45,69
128	03/07/2024	264.113.239.288	16.222.206,53	16.280,96	98,11
129	04/07/2024	264.928.638.007	16.232.763,10	16.320,61	39,65
130	07/07/2024	265.747.703.860	16.220.489,83	16.383,45	62,84
131	08/07/2024	266.338.541.574	16.189.174,58	16.451,64	68,19
132	09/07/2024	268.110.106.784	16.199.657,13	16.550,35	98,71
133	10/07/2024	265.436.153.162	16.157.812,17	16.427,72	(122,63)
134	11/07/2024	264.054.860.131	16.135.897,43	16.364,43	(63,29)
135	14/07/2024	263.881.078.103	16.125.300,55	16.364,41	(0,02)
136	15/07/2024	263.784.911.438	16.151.957,35	16.331,45	(32,96)
137	16/07/2024	264.430.471.230	16.163.400,03	16.359,82	28,37
138	17/07/2024	262.108.085.998	16.170.086,90	16.209,44	(150,38)
139	18/07/2024	262.617.280.987	16.180.724,07	16.230,25	20,81
140	21/07/2024	260.760.006.715	16.180.309,75	16.115,88	(114,37)
141	22/07/2024	259.598.116.762	16.183.489,63	16.040,92	(74,96)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
142	23/07/2024	256.088.429.899	16.154.158,96	15.852,78	(188,14)
143	24/07/2024	256.607.687.378	16.163.256,12	15.875,98	23,20
144	25/07/2024	256.317.064.154	16.212.656,60	15.809,68	(66,30)
145	28/07/2024	258.917.302.858	16.229.766,72	15.953,23	143,55
146	29/07/2024	260.545.304.437	16.271.679,42	16.012,19	58,96
147	30/07/2024	260.080.141.352	16.272.292,11	15.983,00	(29,19)
148	31/07/2024	261.754.969.712	16.271.563,68	16.086,65	103,65
149	01/08/2024	257.814.393.467	16.287.491,34	15.828,98	(257,67)
150	04/08/2024	260.480.081.722	16.288.788,81	15.991,37	162,39
151	05/08/2024	253.328.934.324	16.315.099,27	15.527,26	(464,11)
152	06/08/2024	256.930.415.664	16.310.716,52	15.752,24	224,98
153	07/08/2024	256.546.115.779	16.312.884,19	15.726,59	(25,65)
154	08/08/2024	255.736.247.513	16.318.581,70	15.671,47	(55,12)
155	11/08/2024	258.771.589.032	16.319.146,69	15.856,93	185,46
156	12/08/2024	260.497.004.698	16.325.641,86	15.956,31	99,38
157	13/08/2024	260.020.111.823	16.343.038,55	15.910,14	(46,17)
158	14/08/2024	259.986.307.897	16.341.066,74	15.909,99	(0,15)
159	15/08/2024	258.567.621.382	16.331.852,42	15.832,10	(77,89)
160	18/08/2024	262.837.566.674	16.328.918,73	16.096,44	264,34
161	19/08/2024	265.254.817.426	16.340.862,37	16.232,60	136,16
162	20/08/2024	266.318.609.007	16.361.049,10	16.277,59	44,99
163	21/08/2024	267.896.920.090	16.360.703,32	16.374,41	96,82
164	22/08/2024	267.099.458.189	16.346.855,87	16.339,50	(34,91)
165	25/08/2024	267.179.118.063	16.331.544,15	16.359,69	20,19
166	26/08/2024	265.091.173.908	16.290.472,52	16.272,77	(86,92)
167	27/08/2024	264.281.748.723	16.260.878,43	16.252,61	(20,16)
168	28/08/2024	264.714.877.863	16.239.879,62	16.300,29	47,68
169	29/08/2024	264.796.164.455	16.235.238,88	16.309,96	9,67
170	31/08/2024	264.985.803.805	16.220.060,92	16.336,91	26,95
171	01/09/2024	264.977.006.808	16.220.060,92	16.336,37	(0,54)
172	03/09/2024	264.959.413.265	16.220.060,92	16.335,29	(1,08)
173	04/09/2024	262.644.218.599	16.222.819,22	16.189,80	(145,49)
174	05/09/2024	260.765.676.525	16.246.021,17	16.051,04	(138,76)
175	08/09/2024	261.525.634.262	16.247.191,44	16.096,66	45,62
176	09/09/2024	261.238.096.637	16.252.285,81	16.073,92	(22,74)
177	10/09/2024	260.692.160.485	16.297.075,89	15.996,25	(77,67)
178	11/09/2024	260.444.055.371	16.294.342,04	15.983,71	(12,54)
179	12/09/2024	260.726.944.008	16.247.306,09	16.047,39	63,68
180	15/09/2024	259.933.712.433	16.253.209,37	15.992,76	(54,63)
181	16/09/2024	258.229.473.006	16.290.034,16	15.851,99	(140,77)
182	17/09/2024	260.484.605.769	16.270.114,31	16.010,00	158,01
183	18/09/2024	262.103.571.570	16.262.631,75	16.116,92	106,92
184	19/09/2024	262.652.325.342	16.266.266,67	16.147,05	30,13
185	22/09/2024	263.718.645.901	16.263.020,75	16.215,84	68,79
186	23/09/2024	263.576.531.682	16.265.626,64	16.204,51	(11,33)
187	24/09/2024	264.945.162.054	16.241.955,74	16.312,39	107,88
188	25/09/2024	266.779.787.688	16.217.003,64	16.450,62	138,23
189	26/09/2024	266.990.444.316	16.215.553,63	16.465,08	14,46
190	29/09/2024	266.326.588.354	16.199.087,87	16.440,83	(24,25)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
191	30/09/2024	266.164.576.502	16.172.963,05	16.457,37	16,54
192	01/10/2024	266.308.323.521	16.166.967,10	16.472,37	15,00
193	02/10/2024	265.603.588.651	16.146.093,34	16.450,02	(22,35)
194	03/10/2024	263.801.755.708	16.124.098,45	16.360,71	(89,31)
195	06/10/2024	263.373.922.001	16.162.026,36	16.295,84	(64,87)
196	07/10/2024	263.682.868.193	16.179.268,91	16.297,57	1,73
197	08/10/2024	263.791.964.586	16.181.461,36	16.302,11	4,54
198	09/10/2024	265.287.185.559	16.183.863,24	16.392,08	89,97
199	10/10/2024	266.568.242.107	16.185.823,51	16.469,24	77,16
200	13/10/2024	266.150.073.571	16.183.891,68	16.445,36	(23,88)
201	14/10/2024	265.738.034.346	16.183.300,03	16.420,50	(24,86)
202	15/10/2024	264.418.621.816	16.165.718,41	16.356,75	(63,75)
203	16/10/2024	263.378.665.172	16.131.146,39	16.327,33	(29,42)
204	17/10/2024	264.521.546.370	16.125.660,18	16.403,76	76,43
205	20/10/2024	264.053.370.481	16.129.893,40	16.370,43	(33,33)
206	21/10/2024	262.237.338.402	16.134.457,00	16.253,24	(117,19)
207	22/10/2024	260.168.708.940	16.118.234,83	16.141,26	(111,98)
208	23/10/2024	261.462.768.581	16.155.061,16	16.184,57	43,31
209	24/10/2024	258.849.397.791	16.143.790,05	16.033,99	(150,58)
210	27/10/2024	257.551.575.385	16.119.053,34	15.978,08	(55,91)
211	28/10/2024	258.242.532.344	16.122.881,86	16.017,14	39,06
212	29/10/2024	260.060.773.772	16.118.843,72	16.133,95	116,81
213	30/10/2024	260.085.320.978	16.123.555,59	16.130,76	(3,19)
214	31/10/2024	260.914.091.995	16.118.590,02	16.187,15	56,39
215	03/11/2024	258.201.225.033	16.125.683,04	16.011,80	(175,35)
216	04/11/2024	256.339.586.194	16.124.849,96	15.897,17	(114,63)
217	05/11/2024	257.791.945.279	16.214.850,96	15.898,50	1,33
218	06/11/2024	260.648.313.752	16.218.987,63	16.070,56	172,06
219	07/11/2024	260.419.339.606	16.227.699,76	16.047,82	(22,74)
220	10/11/2024	257.603.799.592	16.103.829,34	15.996,43	(51,39)
221	11/11/2024	256.775.718.982	16.107.769,76	15.941,10	(55,33)
222	12/11/2024	256.016.271.426	16.132.126,42	15.869,96	(71,14)
223	13/11/2024	256.053.004.769	16.131.758,66	15.872,60	2,64
224	14/11/2024	253.415.466.475	16.140.227,13	15.700,86	(171,74)
225	17/11/2024	250.627.100.311	16.138.726,22	15.529,54	(171,32)
226	18/11/2024	250.232.887.493	16.140.408,93	15.503,50	(26,04)
227	19/11/2024	247.394.474.481	16.130.154,66	15.337,39	(166,11)
228	20/11/2024	249.280.875.122	16.147.971,44	15.437,28	99,89
229	21/11/2024	251.531.723.143	16.122.926,01	15.600,87	163,59
230	24/11/2024	251.652.862.347	16.131.209,69	15.600,37	(0,50)
231	25/11/2024	253.658.477.400	16.173.936,55	15.683,16	82,79
232	26/11/2024	254.767.401.911	16.172.774,42	15.752,85	69,69
233	27/11/2024	255.085.137.946	16.172.654,80	15.772,61	19,76
234	28/11/2024	255.132.703.662	16.177.835,73	15.770,50	(2,11)
235	30/11/2024	256.527.082.199	16.173.109,42	15.861,33	90,83
236	01/12/2024	256.514.099.426	16.173.109,42	15.860,53	(0,80)
237	02/12/2024	256.049.854.042	16.157.556,00	15.847,06	(13,47)
238	03/12/2024	255.687.576.115	16.141.808,37	15.840,08	(6,98)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
239	04/12/2024	254.006.966.901	16.139.126,84	15.738,58	(101,50)
240	05/12/2024	259.715.129.639	16.157.944,75	16.073,52	334,94
241	08/12/2024	259.657.728.603	16.155.775,98	16.072,12	(1,40)
242	09/12/2024	260.143.213.770	16.164.251,31	16.093,73	21,61
243	10/12/2024	259.689.503.762	16.157.684,23	16.072,19	(21,54)
244	11/12/2024	259.130.539.906	16.160.334,23	16.034,97	(37,22)
245	12/12/2024	258.558.263.085	16.145.995,72	16.013,77	(21,20)
246	15/12/2024	257.639.994.784	16.133.126,67	15.969,62	(44,15)
247	16/12/2024	257.606.678.413	16.123.958,43	15.976,63	7,01
248	17/12/2024	256.842.396.092	16.123.796,85	15.929,39	(47,24)
249	18/12/2024	257.773.855.952	16.112.024,09	15.998,84	69,45
250	19/12/2024	256.094.289.255	16.116.229,85	15.890,45	(108,39)
251	22/12/2024	256.288.060.738	16.112.316,95	15.906,34	15,89
252	23/12/2024	256.494.880.412	16.111.569,74	15.919,91	13,57
253	24/12/2024	256.262.684.897	16.108.768,62	15.908,27	(11,64)
254	25/12/2024	259.298.255.088	16.111.769,74	16.093,71	185,44
255	26/12/2024	259.482.661.694	16.116.636,62	16.100,29	6,58
256	29/12/2024	259.619.884.831	16.107.863,45	16.117,58	17,29
257	30/12/2024	258.266.316.349	16.074.993,21	16.066,34	(51,24)
258	31/12/2024	257.534.437.686	16.068.637,62	16.027,14	(39,20)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ: 257.362.543.476

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ

► Mức cao nhất trong kỳ (VND):	680,59
► Mức thấp nhất trong kỳ (VND):	0,02

20. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	Chứng chỉ Quỹ	Chứng chỉ Quỹ
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	15.476.354,39	16.068.637,62

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

21.1 Các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán I.P.A	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý	1.830.089.197	1.896.498.988
Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT	Chủ tịch Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ giao dịch cổ phiếu	832.261.839	88.349.457
	Quản lý Quỹ đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan	Giá dịch vụ giao dịch phái sinh	-	-
	Ban Đại diện Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	54.000.000	90.000.000

Phí quản lý được tính bằng 1,5% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Quý Đầu tư Chủ động VND

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC (tiếp theo)

21.1 Các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư trọng yếu với bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Các bên liên quan		Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán I.P.A		Công ty Quản lý Quỹ	Phải trả từ dịch vụ quản lý	327.680.984,00	1.830.089.197	(1.859.449.776)	298.320.405
			Phải trả phí phát hành/ mua lại Chứng chỉ Quỹ	-	-	-	-
Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT		Chủ tịch Công ty Quản lý Quỹ đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan	Phải trả phí phát hành/ mua lại Chứng chỉ Quỹ	42.853.905,00	302.301.504	(271.638.289)	73.517.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

21.2 Các hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngân hàng Giám sát	Phí dịch vụ giám sát	33.000.000	33.000.000
		Phí lưu ký thu hộ VSDC	11.705.401	13.891.411
		Phí dịch vụ ngân hàng khác	-	-
		Phí dịch vụ lưu ký tài sản	275.731.541	251.586.607
		Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	99.000.000	99.000.000
		Thu nhập lãi tiền gửi và giấy tờ có giá	21.342.243	33.037.278

Các số dư trọng yếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán	37.448.379.334	986.244.843.496	(1.001.958.467.007)	21.734.755.823
		Phí lưu ký thu hộ VSDC	5.514.044	11.705.401	(17.219.445)	-
		Phí giám sát phải trả	16.500.000	33.000.000	(44.000.000)	5.500.000
		Phí dịch vụ quản trị quỹ phải trả	49.500.000	99.000.000	(132.000.000)	16.500.000
		Phí dịch vụ lưu ký tài sản	46.557.435	275.731.541	(319.711.710)	2.577.266
		Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	179.000.000.000	(152.000.000.000)	27.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và chứng chỉ tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ có nắm giữ công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong kỳ, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình hình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Công ty quản lý quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Dưới 3 tháng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025		
Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.484.635.000	6.484.635.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối, công ty Quản lý Quỹ về mua bán chứng chỉ Quỹ	73.517.120	73.517.120
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18.453.917	18.453.917
Chi phí phải trả	94.829.605	94.829.605
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	697.480.772	697.480.772
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	40.089.349	40.089.349
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	341.056.556	341.056.556
Phải trả, phải nộp khác	9.000.000	9.000.000
Tổng cộng	7.759.062.319	7.759.062.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	<i>Dưới 3 tháng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		
Phải trả về mua các khoản đầu tư	2.455.650.000	2.455.650.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối, công ty Quản lý Quỹ về mua bán chứng chỉ Quỹ	42.853.905	42.853.905
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16.614.713	16.614.713
Chi phí phải trả	96.257.935	96.257.935
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	187.119.011	187.119.011
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	41.732.671	41.732.671
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	458.952.463	458.952.463
Phải trả, phải nộp khác	45.000.000	45.000.000
Tổng cộng	3.344.180.698	3.344.180.698

Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả của Quỹ:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Tài sản tài chính		
Các khoản đầu tư	176.717.686.282	185.890.240.900
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	63.734.755.823	63.734.755.823
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	2.182.496.575	2.182.496.575
	242.634.938.680	251.807.493.298

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Nợ phải trả		
Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.484.635.000	6.484.635.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối, công ty Quản lý Quỹ về mua bán chứng chỉ Quỹ	73.517.120	73.517.120
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18.453.917	18.453.917
Chi phí phải trả	94.829.605	94.829.605
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	697.480.772	697.480.772
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	40.089.349	40.089.349
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	341.056.556	341.056.556
Phải trả, phải nộp khác	9.000.000	9.000.000
	7.759.062.319	7.759.062.319

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Tài sản tài chính		
Các khoản đầu tư	210.333.053.134	220.623.105.050
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	37.448.379.334	37.448.379.334
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	2.807.134.000	2.807.134.000
	250.588.566.468	260.878.618.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả về mua các khoản đầu tư	2.455.650.000	2.455.650.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối, công ty Quản lý Quỹ về mua bán chứng chỉ Quỹ	42.853.905	42.853.905
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16.614.713	16.614.713
Chi phí phải trả	96.257.935	96.257.935
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	187.119.011	187.119.011
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	41.732.671	41.732.671
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	458.952.463	458.952.463
Phải trả, phải nộp khác	45.000.000	45.000.000
	3.344.180.698	3.344.180.698

23. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/ Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	1,50%	1,50%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS và VSDC/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,26%	0,24%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,15%	0,14%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,05%	0,05%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,04%	0,07%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	2,70%	2,55%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	256,28%	213,06%
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô quỹ đầu năm <i>Tổng giá trị chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu năm (theo mệnh giá) (VND)</i>	160.686.376.200	167.203.561.300
	<i>Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu năm (chứng chỉ Quỹ)</i>	16.068.637,62	16.720.356,13
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ <i>Số lượng chứng chỉ Quỹ phát hành thêm trong kỳ (chứng chỉ Quỹ)</i>	1.797.813,02	2.689.388,16
	<i>Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) (VND)</i>	17.978.130.200	26.893.881.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024
	Số lượng chứng chỉ Quỹ mua lại trong kỳ (chứng chỉ Quỹ)	(2.390.096,25)	(3.235.842,95)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(23.900.962.500)	(32.358.429.500)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối năm (VND)	154.763.543.900	161.739.013.400
	Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối năm (chứng chỉ Quỹ)	15.476.354,39	16.173.901,34
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối năm (%)	32,70%	31,19%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của 10 Nhà đầu tư lớn nhất cuối năm (%)	38,23%	38,17%
II	Các chỉ tiêu khác (tiếp theo)		
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ (%)	0,16%	0,31%
7	Số Nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh	10.646	10.699
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ cuối năm	15.769,11	16.085,22

24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch Công ty
kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2025

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn